

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Công ty có chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**(tiếp theo)**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

Khái quát chung về Công ty con

* Công ty cổ phần Hệ thống giáo dục Quốc tế Vimeco (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109974057 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 22/04/2022

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)

Địa chỉ: Tầng 2 và 3, Toà CT2 chung cư Vimeco, số 4 Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 024 22250930

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 99,97%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2021
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2022
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023
Ông Bùi Văn Thiêng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Ngày 08 tháng 03 năm 2019
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 29 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Ngày 16 tháng 03 năm 2022

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2023
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 08 năm 2023
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Đặng Văn Hiếu

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.195.658.767.286	1.359.977.234.436
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.614.836.735	69.555.173.725
1 Tiền	111		26.614.836.735	69.555.173.725
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	73.001.000.000	76.958.540.425
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.001.000.000	76.958.540.425
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769.827.231.778	824.467.073.170
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	414.699.628.287	509.123.899.337
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	210.143.535.016	184.282.727.961
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.536.113.428	2.500.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	180.830.156.697	167.861.299.608
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.382.201.650)	(39.300.853.736)
IV Hàng tồn kho	140		326.135.498.071	374.438.339.963
1 Hàng tồn kho	141	V.5	326.135.498.071	374.438.339.963
V Tài sản ngắn hạn khác	150		80.200.702	14.558.107.153
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.120.702	593.521.103
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13.1	80.000	13.908.977.169
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	55.608.881
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		249.023.820.057	258.192.397.959
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.363.122.300	4.283.320.826
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.550.695.826
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6	3.363.122.300	2.732.625.000
II Tài sản cố định	220		202.838.907.543	212.458.905.373
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	165.727.605.822	180.013.270.962
- Nguyên giá	222		584.783.801.527	627.641.957.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.056.195.705)	(447.628.686.957)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	33.398.221.721	32.445.634.411
- Nguyên giá	225		37.688.331.558	33.870.149.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.290.109.837)	(1.424.515.329)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.713.080.000	-
- Nguyên giá	228		3.713.080.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

III Bất động sản đầu tư	230	V.9	1.038.046.036	-
- Nguyên giá	231		3.172.361.420	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.001.562.600	18.854.471.238
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	9.852.908.638
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		690.000.000	1.990.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	6.062.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.092.181.578	20.605.700.522
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	32.092.181.578	20.605.700.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.444.682.587.343	1.618.169.632.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.090.778.746.831	1.267.489.657.607
I Nợ ngắn hạn	310		1.056.133.845.372	1.211.172.668.199
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		260.791.041.533	343.237.157.131
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207.194.146.209	343.029.805.027
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.3	8.855.531.079	2.567.461.523
4 Phải trả người lao động	314		7.879.418.842	9.724.914.253
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	43.712.326.037	5.125.940.656
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.108.728.782	3.598.358.876
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.602.327.667	9.738.934.558
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	514.990.100.856	494.148.486.785
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18.h	224.367	1.609.390
II Nợ dài hạn	330		34.644.901.459	56.316.989.408
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.702.569.000	1.644.359.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	32.942.332.459	54.672.630.408
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.18	353.903.840.512	350.679.974.788
I Vốn chủ sở hữu	410		353.903.840.512	350.679.974.788
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.589.510.000	215.995.830.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	608.904.570
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.284.956.753	102.424.701.941
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.373.759	1.650.538.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.444.682.587.343	1.618.169.632.395

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng




Phan Thị Bích Hạnh

Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.37848204 Fax: 024.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số:

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY HỢP NHẤT - QUÝ 4 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	319.276.843.140	410.628.143.626	1.173.473.835.528	918.445.134.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	319.276.843.140	410.628.143.626	1.173.473.835.528	918.445.134.365
4. Giá vốn hàng bán	11	20	299.618.015.618	393.393.827.513	1.085.815.056.270	857.988.794.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	21	19.658.827.522	17.234.316.113	87.658.779.258	60.456.339.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.251.961.413	1.012.049.330	9.153.666.427	3.987.501.899
7. Chi phí tài chính	22	22	10.925.992.979	7.765.682.149	50.400.735.515	25.358.964.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	10.977.021.152	7.765.682.149	50.692.263.032	25.358.964.869
8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	24	24	0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	23	0	0	0	-9.141.859.872
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.811.888.925	7.968.054.529	44.677.356.784	43.514.120.497
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	25	1.172.907.031	2.512.628.765	1.734.353.386	4.712.616.185
12. Thu nhập khác	31	25	3.233.246.695	899.906.009	10.858.984.152	1.320.520.208
13. Chi phí khác	32	26	433.025.353	162.856.489	565.918.656	1.040.667.301
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	26	2.800.221.342	737.049.520	10.293.065.496	279.852.907
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	25	3.973.128.373	3.249.678.285	12.027.418.882	4.992.469.092
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.341.526.988	730.033.703	6.885.417.953	2.228.453.997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60	27	-1.368.398.615	2.519.644.582	5.142.000.929	2.764.015.095
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	27	-1.368.525.906	2.504.115.211	5.138.540.517	3.021.865.295
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	127.291	15.529.370	3.460.412	-257.850.200
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	-58	116	216	140
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1.173.473.835.528	918.445.134.365
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.20	1.173.473.835.528	918.445.134.365
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.085.815.056.270	857.988.794.585
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.658.779.258	60.456.339.780
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	9.153.666.427	3.987.501.899
7 Chi phí tài chính	22	VI.23	50.400.735.515	25.358.964.869
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.692.263.032	25.358.964.869
8 Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	(9.141.859.872)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	44.677.356.784	43.514.120.497
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.734.353.386	4.712.616.185
11 Thu nhập khác	31	VI.26	10.858.984.152	1.320.520.208
12 Chi phí khác	32	VI.27	565.918.656	1.040.667.301
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.293.065.496	279.852.907
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.027.418.882	4.992.469.092
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.885.417.953	2.228.453.997
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.142.000.929	2.764.015.095
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.138.540.517	3.021.865.295
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.28	3.460.412	(257.850.200)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.29	216	140

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng





Phan Thị Bích Hạnh

Võ Thị Hải An

Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.027.418.882	4.992.469.092
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.937.878.558	28.347.841.508
Các khoản dự phòng	03		(10.363.376.518)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.426.683.712)	(4.019.512.892)
Chi phí lãi vay	06	50.692.263.032	25.358.964.869
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	83.230.876.760	44.316.386.059
Biến động các khoản phải thu	09	70.467.390.647	(246.067.946.139)
Biến động hàng tồn kho	10	48.302.841.892	(187.984.632.380)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(211.303.919.592)	326.661.886.234
Biến động chi phí trả trước	12	(11.241.732.096)	(13.445.068.468)
Tiền lãi vay đã trả	13	(50.070.635.092)	(24.941.585.540)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.232.555.597)	(2.681.632.752)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(501.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.847.733.078)	(104.643.792.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(9.188.587.661)	(92.714.323.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11.433.082.677	91.860.270
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	11.076.050.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.417.362.961	2.723.508.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.738.907.977	(89.898.955.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	918.057.485.025	730.544.335.418

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(901.665.827.904)	(479.841.944.911)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(8.170.125.000)	(3.933.343.750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.044.010)	(40.380.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.168.488.111	246.758.666.462
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(42.940.336.990)	52.215.918.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.555.173.725	17.339.255.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=60+61)	70	26.614.836.735	69.555.173.725

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Công ty có chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buru điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37 848 204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Khái quát chung về công ty con:

Công ty Cổ phần hệ thống giáo dục Quốc tế VIMECO (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109974057 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/04/2022.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)

Địa chỉ: Tầng 2 và 3, Toà CT2 chung cư Vimeco, số 4 Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 024 22250930

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 99,97%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023*

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	3,5 - 05
Tài sản khác	3,5 - 05

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023*

(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023*

(tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.789.847.031	4.709.911.176
Tiền gửi ngân hàng	19.824.989.704	64.845.262.549
Tổng cộng	26.614.836.735	69.555.173.725
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2.1 Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	25.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	18.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	30.000.000.000	25.958.540.425
Ngân hàng Sài gòn thương tín - CN Hà nội	1.000.000	-
Tổng cộng	73.001.000.000	76.958.540.425
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	414.699.628.287	509.123.899.337
Trả trước cho người bán ngắn hạn	210.143.535.016	184.282.727.961
Tổng cộng	624.843.163.303	693.406.627.298
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các tổ, đội thi công	142.723.653.479	124.208.927.623
Phải thu lãi tiền gửi	1.001.488.931	1.673.429.045
Phải thu Tổng Công ty Vinaconex	9.357.687.602	12.031.312.631
Phải thu dự án Cao xanh Hà Khánh	24.549.496.556	24.549.496.556
Phải thu khác	3.197.830.129	5.398.133.753
Tổng cộng	180.830.156.697	167.861.299.608
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.984.345.793	4.199.013.412
Công cụ dụng cụ	1.387.631.267	221.741.187
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	321.763.521.011	370.017.585.364
Giá gốc hàng tồn kho	326.135.498.071	374.438.339.963
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	326.135.498.071	374.438.339.963

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội
 Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	Chỉ tiêu
Nguyên giá							
Số đầu kỳ		58.288.070.499	397.298.661.799	166.995.067.168	5.060.158.453		627.641.957.919
Mua trong năm			11.727.418.519		3.925.905.591		15.653.324.110
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn		(6.952.660.438)	(20.611.579.277)	(1.812.552.774)	(48.500.000)		(29.425.292.489)
Thanh lý, nhượng bán			(26.208.111.874)	(2.616.840.164)	(261.235.975)		(29.086.188.013)
Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
Số cuối kỳ		51.335.410.061	362.206.389.167	162.565.674.230	8.676.328.069		584.783.801.527
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ		45.120.409.752	271.454.029.629	126.650.387.596	4.403.859.980		447.628.686.957
Khấu hao trong năm		2.602.627.760	15.737.681.161	9.206.905.203	525.069.926		28.072.284.050
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn		(6.244.802.195)	(20.358.143.618)	(1.184.383.143)	(48.500.000)		(27.835.828.956)
Thanh lý, nhượng bán			(25.930.870.207)	(2.616.840.164)	(261.235.975)		(28.808.946.346)
Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
Số cuối kỳ		41.478.235.317	240.902.696.965	132.056.069.492	4.619.193.931		419.056.195.705
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ		13.167.660.747	125.844.632.170	40.344.679.572	656.298.473		180.013.270.962
Số cuối kỳ		9.857.174.744	121.303.692.202	30.509.604.738	4.057.134.138		165.727.605.822

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023*

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	11.842.371.963	22.027.777.777	33.870.149.740
Số tăng trong kỳ		3.818.181.818	3.818.181.818
Số cuối kỳ	11.842.371.963	25.845.959.595	37.688.331.558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	789.491.460	635.023.869	1.424.515.329
Trích khấu hao trong kỳ	1.184.237.184	1.681.357.324	2.865.594.508
Số cuối kỳ	1.973.728.644	2.316.381.193	4.290.109.837
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	11.052.880.503	21.392.753.908	32.445.634.411
Số cuối kỳ	9.868.643.319	23.529.578.402	33.398.221.721

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	3.713.080.000	3.713.080.000
Số cuối kỳ	3.713.080.000	3.713.080.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	0	0
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.713.080.000	3.713.080.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Căn hộ chung cư	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số tăng trong kỳ	1.038.046.036			1.038.046.036
Số dư cuối kỳ	1.038.046.036	1.274.826.950	859.488.434	3.172.361.420
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.038.046.036	-	-	1.038.046.036

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa Trụ sở làm việc Công ty	-	9.852.908.638
	-	9.852.908.638

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	6.062.500.000	7.362.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
Giá trị thuần đầu tư dài hạn	690.000.000	1.990.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

Ngày 21 tháng 06 năm 2023, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ 130.000 cổ phần của Công ty CP nhân lực và thương mại Vinaconex theo Quyết định số 385/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ký ngày 15/06/2023.

13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	21.199.221.625	7.754.153.157
Tăng trong kỳ	18.064.675.364	22.683.482.447
Phân bổ trong kỳ	(7.171.715.411)	(9.238.413.979)
Tổng cộng	32.092.181.578	21.199.221.625

14. Thuế và các khoản phải thu/ nợ nhà nước

14.1	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT được khấu trừ	13.908.977.169	13.908.897.169		80.000
	13.908.977.169	13.908.897.169	-	80.000

14.2	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải thu NN				
Thuế TNDN hiện hành	55.608.881	55.608.881		0
	55.608.881	55.608.881	0	0

14.3	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp NN				
Thuế GTGT	1.601.407.150	92.468.722.049	91.198.070.290	2.872.058.909
Thuế TNDN	463.898.718	6.885.417.953	2.232.555.597	5.116.761.074
Thuế thu nhập cá nhân	377.486.486	2.172.212.798	1.682.988.188	866.711.096
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.542.305.345	1.542.305.345	-
Thuê đất, thuế đất PNN	-	4.544.408.192	4.544.408.192	-
Các loại thuế khác	124.669.169	9.000.000	133.669.169	-
	2.567.461.523	107.622.066.337	101.333.996.781	8.855.531.079

15. Chi phí phải trả

15.	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>		
Chi phí phải trả nhà thầu thi công dự án xây lắp	42.790.413.833	2.687.589.746
Lãi vay phải trả, chi phí khác	751.482.375	676.394.737
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	-	1.748.990.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần hệ thống giáo dục Quốc tế VIMECO</i>		170.429.829	12.965.390	
Tổng cộng		43.712.326.037	5.125.940.656	
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
		VND	VND	
Các khoản phải trả bảo hiểm, KPCĐ		1.525.404.771	3.100.456.214	
Các khoản tạm ứng phải trả		3.613.211.708	2.642.985.933	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.463.711.188	3.995.492.411	
Tổng cộng		10.602.327.667	9.738.934.558	
17. Vay và nợ thuê tài chính				
17.1 Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
		VND	VND	
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	93.240.156.245	142.862.323.755	105.510.757.584	55.888.590.074
NH BIDV Hà Đông	328.160.255.311	665.811.104.817	652.306.983.948	314.656.134.442
NH BIDV Hà Thành	64.609.830.580	97.345.396.300	103.863.632.742	71.128.067.022
NH TMCP VN Thịnh Vượng	-	1.300.000.000	6.300.000.000	5.000.000.000
NH BIDV Cầu Giấy	-	-	6.554.520.900	6.554.520.900
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức	-	-	7.949.382.675	7.949.382.675
Vay các cá nhân	-	-	400.000.000	400.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	28.979.858.720	3.591.932.952	-	32.571.791.672
Tổng cộng	514.990.100.856	910.910.757.824	882.885.277.849	494.148.486.785
17.2 Vay dài hạn ngân hàng				
	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
		VND	VND	
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH BIDV Hà Đông	30.047.932.877	6.958.660.153	18.861.000.000	41.950.272.724
NH BIDV Hà Thành	5.027.227.052		4.969.236.730	9.996.463.782
NH BIDV Cầu Giấy	0		3.299.696.000	3.299.696.000
Cty cho thuê tài chính BIDV-SUM	26.847.031.250	3.780.000.000	8.170.125.000	31.237.156.250
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
Ngân hàng TP bank CN Hà Nội	-		760.833.324	760.833.324
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	(28.979.858.720)	(3.591.932.952)		(32.571.791.672)
Tổng cộng	32.942.332.459	7.146.727.201	36.060.891.054	54.672.630.408

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	126.790.428.264	19.217.142.952	347.885.959.693
Tăng vốn trong năm trước	15.995.830.000	-	-	15.995.830.000
Lãi trong năm trước	-	-	3.021.865.295	3.021.865.295
Phân phối các quỹ	-	(96.181.523.694)	96.181.523.694	-
Cty con nhận vốn góp của CĐKKS	-	-	-	30.000.000
Chia cổ tức	-	-	(15.995.830.000)	(15.995.830.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(257.850.200)
Số dư đầu kỳ này	215.995.830.000	30.608.904.570	102.424.701.941	350.679.974.788
Tăng/giảm trong năm nay	0	-	-	21.593.680.000
Lãi trong năm nay	-	-	5.142.000.929	5.142.000.929
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(21.593.680.000)	(21.593.680.000)
Tăng/giảm khác	-	-	311.933.883	(1.918.135.205)
Số dư cuối kỳ này	215.995.830.000	30.608.904.570	86.284.956.753	353.903.840.512

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	122.147.780.000	111.043.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	115.441.730.000	104.952.390.000
Tổng cộng	237.589.510.000	215.995.830.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	215.995.830.000	215.995.830.000
Vốn góp tăng trong năm	-	15.995.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	215.995.830.000	231.991.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.995.830.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	8%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	8%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

e) Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.758.951	21.599.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu phổ thông	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu phổ thông	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

g) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	224.367	-	1.385.023	1.609.390
Tổng cộng	224.367	0	1.385.023	1.609.390

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.818.277.448	24.934.193.916
Công ty Cổ phần VIMECO	21.714.784.105	15.740.573.524
<i>Doanh thu các dịch vụ khác</i>	<i>21.714.784.105</i>	<i>15.740.573.524</i>
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.205.260.668	3.869.907.490
Công ty CP hệ thống giáo dục Quốc tế	9.898.232.675	5.323.712.902
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.086.441.717.926	667.999.339.963
Công ty Cổ phần VIMECO	1.085.321.021.267	639.522.849.253
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.120.696.659	28.476.490.710
Doanh thu sản xuất công nghiệp	54.213.840.154	225.511.600.486
Công ty Cổ phần VIMECO	54.213.840.154	225.511.600.486
<i>Bê tông thương phẩm</i>	<i>54.213.840.154</i>	<i>225.511.600.486</i>
Tổng cộng	1.173.473.835.528	918.445.134.365

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023*

(tiếp theo)

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	32.818.277.448	24.934.193.916
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.086.441.717.926	667.999.339.963
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	54.213.840.154	225.511.600.486
Tổng cộng	1.173.473.835.528	918.445.134.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.173.473.835.528	918.445.134.365
21. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.913.809.876	13.291.418.861
Giá vốn hợp đồng xây lắp	1.005.563.468.849	614.624.103.149
Giá vốn sản xuất công nghiệp	65.337.777.545	230.073.272.575
Tổng cộng	1.085.815.056.270	857.988.794.585
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	4.312.304.012	3.857.501.899
Thu lãi cổ tức, đầu tư chứng khoán	3.481.000.000	130.000.000
Thu khác	1.360.362.415	-
Tổng cộng	9.153.666.427	3.987.501.899
23. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	50.692.263.032	25.358.964.869
Chi phí tài chính khác	(291.527.517)	-
Tổng cộng	50.400.735.515	25.358.964.869
24. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm - dự án CT4	-	(9.141.859.872)
Tổng cộng	-	(9.141.859.872)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.542.093.693	27.001.483.210
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1.820.503.000	3.791.831.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.468.447.344	1.136.197.715
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	1.057.324.113
Chi phí dự phòng	(805.310.984)	(1.221.516.646)
Chi phí bằng tiền khác	11.647.623.731	11.748.800.846
Tổng cộng	44.677.356.784	43.514.120.497
26. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	10.426.683.712	91.860.270
Các khoản thu nhập khác	432.300.440	1.228.659.938
Tổng cộng	10.858.984.152	1.320.520.208
27. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	565.918.656	1.040.667.301
Tổng cộng	565.918.656	1.040.667.301
28. Lợi ích của cổ đông thiểu số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn vốn kinh doanh	30.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	183.475.637
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-626.241	-3.163.937.360
Tổng cộng	29.373.759	1.650.538.277
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.138.540.517	3.021.865.295
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.138.540.517	3.021.865.295
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.758.951	21.599.583
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

30. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà nội.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Phan Thị Bích Hạnh

Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

